

**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY
DỰNG GIAO THÔNG HÀ NỘI**
Số: 06.26/QĐ-CBNL

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
-----***-----

Hà Nội, ngày 06 tháng 4 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN VỀ NĂNG LỰC ĐỦ ĐIỀU KIỆN. HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG

- Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;
- Căn cứ Nghị định số 14/2026/NĐ-CP ngày 13/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng;
- Căn Văn bản số: 5794/SXD-GĐCL ngày 20/3/2026 của Sở Xây dựng Hà Nội, về việc công bố thông tin về năng lực hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng theo Nghị định số 14/2026/NĐ-CP.

Tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng thực hiện công bố công khai thông tin về năng lực hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng. Nội dung công bố như sau:

1. Thông tin tổ chức hoạt động thí nghiệm:

- Tên tổ chức: Công ty cổ phần tư vấn xây dựng giao thông Hà Nội
- Mã số doanh nghiệp: 0500237046
- Địa chỉ trụ sở: Số 1 đường Quang Trung, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội
- Điện thoại: 024.33520175
- Email: Lasxd301.ctec@gmail.com

2. Thông tin phòng thí nghiệm:

- Tên phòng thí nghiệm: Phòng thí nghiệm và kiểm tra chất lượng công trình giao thông Las-XD24.069
- Quản lý phòng thí nghiệm: KS. Đặng Đình Nhã
- Địa chỉ phòng thí nghiệm: Số 1 đường Quang Trung, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội

3. Danh mục các chỉ tiêu thí nghiệm công bố và tiêu chuẩn kỹ thuật tương ứng
(Kèm theo công bố này)

4. Danh mục thiết bị thí nghiệm chính (Kèm theo công bố này)

5. Danh sách thí nghiệm viên (Kèm theo công bố này)

6. Tổ chức cam kết

- Các thông tin cung cấp đầy đủ, trung thực, chính xác, được công khai tại địa chỉ:

<https://ctec.org.vn/>

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung công bố;

- Cập nhật khi có thay đổi theo quy định./.

*** Nơi nhận:**

- Sở Xây dựng Hà Nội;

- Quý Khách hàng;

- <https://ctec.org.vn/>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN
XÂY DỰNG GIAO THÔNG**

HÀ NỘI



CHỦ TỊCH HĐQT

Từ Hoàng Dũng

DANH MỤC CÁC CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM VÀ TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT TƯƠNG ỨNG

(Kèm theo công bố số: 06.26/QĐ-CBNL ngày 06 tháng 4 năm 2026)

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị
I	CƠ LÝ XI MĂNG		
1	Xác định giới hạn bền theo phương pháp nhanh	TCVN 3736:1982	Sàng tiêu chuẩn, máy trộn, khuôn, máy dầm, máy uốn, máy nén.
2	Độ mịn, khối lượng riêng của xi măng	TCVN 13605:2023	Sàng tiêu chuẩn, cân kỹ thuật, bình khối lượng riêng xi măng, dầu hỏa.
3	Xác định giới hạn bền uốn và nén	TCVN 6016:11, TCVN 9488:2012; TCVN 5691:21	Sàng tiêu chuẩn, máy trộn, khuôn, máy dầm, máy uốn, máy nén.
4	Xác định độ dẻo tiêu chuẩn, thời gian đông kết và tính ổn định thể tích	TCVN 6017:15; TCVN 8875:12	Cân, ống đồng có vạch, máy trộn, nước, đồng hồ bấm giây, bộ kim vika.
II	HỖN HỢP BÊ TÔNG VÀ BÊ TÔNG NẶNG		
5	Xác định độ sụt của hỗn hợp bê tông	TCVN 3106:2022	Côn tiêu chuẩn, phễu đổ bê tông, que chọc để đầm bằng sắt, xẻng trộn, thước đo, máy trộn
6	Xác định độ tách nước, tách vữa	TCVN 3109:2022	Thùng đựng 5 lít, máy đầm dung, xẻng trộn, cốc đựng mẫu, máy trộn
7	Xác định độ hút nước	TCVN 3113:2022	Thùng ngâm mẫu, tủ sấy, cân kỹ thuật, khăn lau.
8	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 3115:2022	Thùng đựng 5 lít, máy đầm rung, xẻng trộn, cân kỹ thuật.
9	Xác định giới hạn bền khi nén	TCVN 3118:2022	Khuôn đúc mẫu, máy trộn mẫu, máy nén, máy dầm
10	Xác định khối lượng riêng của bê tông	TCVN 3112:1993	Bình tỷ trọng, cân, tủ sấy, nước, dầu hỏa.
11	Xác định độ chống thấm nước của bê tông	TCVN 3116:2022	Bộ thiết bị chống thấm, áp lực, tủ sấy.
12	Xác định modun đàn hồi khi nén tĩnh của bê tông.	TCVN 5726:2022	Máy nén và biến dạng kế.

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị
13	Phương pháp xác định cường độ kéo khi bừa	TCVN 3120: 9	Máy kéo nén bê tông và biến dạng kế.
14	Xác định giới hạn bền kéo khi uốn	TCVN 3119: 9:	Thước kẹp, máy nén
15	Cường độ kéo khi ép chế	TCVN 8862:2011	Thước đo, máy nén
III	CÓT LIỆU CHO BÊ TÔNG VÀ VỮA		
16	Thành phần hạt	TCVN 7572-2:06	Cân, sàng, tủ sấy, khay
17	Xác định vật liệu nhỏ hơn 0,075 mm có trong cốt liệu khoáng bằng phương pháp rửa	AASHTO T11	Cân KT, sàng, tủ sấy, dụng cụ đựng mẫu
18	Khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước	TCVN 7572-4-5:06	Cân, tủ sấy, thùng ngâm mẫu
19	Xác định tỷ trọng và mức độ hấp thụ nước của cốt liệu lớn	TCVN 7572-4-5:06	Cân KT, Dụng cụ cân thủy tĩnh, tủ sấy, sàng
20	Xác định tỷ trọng và mức độ hấp thụ nước của cốt liệu nhỏ	AASHTO T84	Cân KT, tủ sấy, sàng, bình tỷ trọng, côn nón cụt và chày đầm kim loại
21	Khối lượng xốp và độ hồng	TCVN 7572-6:06 ; TCVN 10322: 14	Cân, tủ sấy, thùng, cối đong
22	Độ góc cách của cốt liệu thô	TCVN 11807 : 2017	Cân, tủ sấy, bộ dụng cụ đo
23	Hàm lượng bụi, bùn, sét	TCVN 7572-8:06; TCVN 344:86	Cân, tủ sấy, thùng ngâm mẫu
24	Lượng tạp chất hữu cơ	TCVN 7572-9:06	Cân, tủ sấy, thùng ngâm mẫu
25	Cường độ đá gốc	TCVN 7572-10:06; TCVN 10324: 14	tủ sấy, máy nén, máy khoan cắt, thước kẹp
26	Độ nén đập	TCVN 7572-11:06	tủ sấy, máy nén, sàng
27	Độ hao mòn khi va đập của cốt liệu lớn	TCVN 7572-12:06	khay, cân, tủ sấy, máy LA
28	Hàm lượng lượng thoi dẹt	TCVN 7572-13:06	khay, thước kẹp, sàng
29	Lượng mềm yếu phong hóa	TCVN 7572-17:06	khay, thước kẹp, cân
30	Hàm lượng mica	TCVN 7572-20:06	sàng, khay, cân
31	Xác định độ ẩm	TCVN 7572-7:06 ; TCVN 10321: 14	khay, cân, tủ sấy

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị
32	Xác định hệ số ES	AASHTO T176	Ổng đóng, cân, tủ sấy
IV	VỮA XÂY DỰNG		
33	Cường độ nén và uốn	TCVN 3121-11:2022	Thước kẹp, máy nén
34	Thời gian đông kết của vữa	TCVN 3121-9:2022	Cân, khay, bay, bộ vika
35	Độ hút nước	TCVN 3121-18:2022	Cân, khay, ống đóng, thùng ngâm mẫu
36	Khối lượng thể tích khô	TCVN 3121-10:2022	Cân, khay, tủ sấy, thước kẹp
37	Hạt cốt liệu lớn	TCVN 3121-1:2022	Sàng, cân, tủ sấy
38	Độ lưu động của vữa	TCVN 3121-3:2022	Cân, thước kẹp, bay, khay
39	Khối lượng thể tích vữa	TCVN 3121-6:2022	Cân, thước kẹp, bay, khay
V	CƠ LÝ ĐẤT TRONG PHÒNG		
40	Xác định khối lượng riêng (tỷ trọng)	TCVN 4195:2012; TB10102-2023	Bình tỷ trọng, bếp cát, cân, bình hút chân không, tủ sấy.
41	Xác định độ ẩm và độ hút ẩm	TCVN 4196:2012; TB10102-2023	Hộp nhôm, tủ sấy, cân.
42	Xác định giới hạn dẻo, giới hạn chảy	TCVN 4197:2012; TB10102-2023	Chày valixiep, Casagrande, kính nhám, cân, tủ sấy.
43	Xác định thành phần cỡ hạt	TCVN 4198:2014; TB10102-2023	Bộ sàng kỹ thuật, tỷ trọng kế A-B Anh, cân, tủ sấy, nước cất, bình dung tích 1000ml, Máy khuấy thành phần
44	Xác định sức chống cắt trên máy cắt phẳng	TCVN 4199:1995; TB10102-2023	Máy cắt phẳng Trung Quốc, dao vòng.
45	Xác định tính nén lún trong điều kiện không nở hông	TCVN 4200:2012; TB10102-2023	Máy nén Tam Niên, máy nén, dao vòng, giấy thấm.
46	Xác định khối lượng thể tích (dung trọng)	TCVN 4202:2012; TB10102-2023	Dao vòng, cân kỹ thuật, thước gạt.
47	Xác định sức kháng hình côn (trụ)	ISO17892-part 6	Dụng cụ thả trụ (hình côn), dao dựng, hộp đựng đất.
48	Xác định khối lượng thể tích lớn nhất	TCVN 8721:2012; TB10102-2023	Cối, búa rung, cân kỹ thuật, tủ sấy.
48	Xác định khối lượng thể tích nhỏ nhất	TCVN 8721:2012; TB10102-2023	Cối, búa rung, cân kỹ thuật, tủ sấy.

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị
50	Xác định độ chặt tiêu chuẩn trong phòng thí nghiệm	TCVN 4201: 12; TB10102-2023	Bộ cối, chày đầm, máy đầm, cân kỹ thuật, tủ sấy, hộp đựng đất.
51	Thí nghiệm sức chịu tải của đất, đá dăm (CBR) trong phòng thí nghiệm	TCVN 12792-202; TB10102-2023	Cối CBR, máy nén CBR, cân, tủ sấy, chày đầm.
52	Xác định hệ số thấm K	TCVN 8723:2012; TB10102-2023	Thiết bị thí nghiệm thấm Nam Kinh, nhiệt kế, đồng hồ bấm giây.
53	Xác định góc nghỉ tự nhiên của đất rời	TCVN 8724:2012; TB10102-2023	Bàn đế, mâm tròn, tờ quay, ốc điều chỉnh, hộp xác định góc nghỉ.
54	Xác định độ bền nén của đất trong điều kiện có nở hông	ASTM D2166:2016; TB10102-2023	Thiết bị tạo mẫu, máy nén 1 trục
55	Xác định sức chống cắt trên máy cắt 3 trục theo sơ số UU	TCVN8868:2011; TB10102-2023	Thiết bị tạo mẫu, máy nén 3 trục, máy nén khí, màng cao su.
56	Xác định sức chống cắt trên máy cắt 3 trục theo sơ số CU	TCVN8868:2011; TB10102-2023	Thiết bị tạo mẫu, máy nén 3 trục, máy nén khí, màng cao su, giấy thấm.
57	Xác định sức chống cắt trên máy cắt 3 trục theo sơ số CD	TCVN8868:2011; TB10102-2023	Thiết bị tạo mẫu, máy nén 3 trục, máy nén khí, màng cao su, giấy thấm.
58	Xác định hàm lượng chất hữu cơ trong đất	TCVN 8726:2012; TB10102-2023	Tủ sấy, bình hút ẩm, cân kỹ thuật, lò nung
59	Xác định đặc trưng tan rã của đất	TCVN 8718:2012; TB10102-2023	Phao nổi, bình thủy tinh, đồng hồ bấm giây.
60	Xác định đặc trưng trương nở của đất trong phòng thí nghiệm	TCVN 8719:2012; TB10102-2023	Thiết bị trương nở Tam Liên, dao vòng, xốp thấm, nước, đồng hồ bấm giây.
61	Xác định đặc trưng lún ướt của đất trong phòng thí nghiệm	TCVN 8722:2012; TB10102-2023	Máy nén lún Tam Liên, dao vòng.
62	Xác định đặc trưng co ngót của đất	TCVN 8720:2012; TB10102-2023	Dao vòng đất, thước cặp cơ khí.
63	Xác định lượng muối của đất	TCVN 8727:2012	Bình đong, tủ sấy, cân kỹ thuật, giấy lọc.
64	Mô đun đàn hồi Eo của đất nền bằng thử nghiệm trong phòng	22TCN211:2006 phụ lục B (phần B.5); TB10102-2023	Máy nén lún, khuôn chế bị mẫu.

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị
65	Mô đun đàn hồi Eo của vật liệu hạt không sử dụng chất liên kết. (Cấp phối đá dăm, cấp phối thiên nhiên)	22TCN211:2006 phụ lục B (phần C.4) ; TB10102-2023	Máy nén lún, khuôn chế bị mẫu..
66	Thí nghiệm xác định mô đun đàn hồi động của vật liệu tầng móng của kết cấu áo đường (đất và đá)	AASHTO T307 : 1999; TB10102-2023	Máy nén GEO, bộ gia tải, đồng hồ đo
67	Cắt cánh trong phòng	ASTM D4648/BS1377:7; TB10102-2023	Máy cắt cánh, bộ phận tạo momem, cần.
VI	HIỆN TRƯỜNG		
68	Đo dung trọng, độ ẩm của đất bằng phương pháp dao đai	TCVN 8729:12; TCVN 8728:12; TCVN 12791: 2020;	Dao đai, cân kỹ thuật , bếp cồn, búa đóng, khay.
69	Đảm nén Proctor	TCVN 12790:2020	Cối đầm các loại, máy đầm, cân kỹ thuật , bếp cát.
70	Độ ẩm; Khối lượng thể tích của đất trong lớp kết cấu bằng phương pháp rót cát	TCVN 8729:12; TCVN 8728:12	Bộ thí nghiệm rót cát Việt nam, cân .
71	Xác định độ ẩm tại hiện trường bằng phương pháp đốt cồn	TCVN 8728:2012	Cồn, cân kỹ thuật , khay.
72	Thí nghiệm xuyên động (DCP)	TCVN10272: 14	Cối, Chùy xuyên DCP.
73	Thí nghiệm cắt cánh hiện trường (FVT)	TCVN 10184:2021	Máy cắt cánh, bộ phận tạo momem, cần.
74	Thí nghiệm xuyên tiêu chuẩn (thử nghiệm SPT)	TCVN 9351:2012	Bộ búa đóng, quả tạ, đầu xuyên, cần dẫn hướng.
75	Kiểm tra bê tông – mìn đầu cọc/ thân cọc	TCVN 9395:2012	Máy khoan, máy nén, búa đóng.
76	Xác định mô đun đàn hồi E nền đường bằng tấm ép cứng	TCVN 8861: 11; TCVN 9354: 12	Đổi tải, đồng hồ đo chuyển vị hành trình 25mm, kích thủy lực, oto tải trọng, tấm ép cứng, cát khô sạch tiêu chuẩn
77	Xác định mô đun đàn hồi E chung của áo đường bằng cần Benkelman	TCVN 8867: 11	Cần Benkelman, xe tiêu chuẩn, đồng hồ đo biến dạng hành trình 25mm
78	Kiểm tra độ nhám mặt đường bằng phương pháp rắc cát	TCVN 8866:2011	Cát chuẩn, ống đồng, bàn xoa.
79	Xác định độ bằng phẳng mặt đường bằng thước dài 3.0 mét	TCVN 8864:2011	Thước đo dài 3m, đồng hồ đo chuyển vị hành trình 25mm

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị
80	Thí nghiệm xác định modul biến dạng tại hiện trường bằng tấm nén phẳng (Thí nghiệm nén nền)	TCVN 9354:2012	Đối tải, đồng hồ đo chuyển vị, tấm nén, kích thủy lực 200 tấn, neo vít.
81	Thí nghiệm thấm trong hố khoan (đổ nước)/ Thấm hiện trường	TCVN 8731:2012, TCVN 9148:2012	Vòng thép, thiết bị cấp, thùng chứa nước, đồng hồ đo thời gian.
82	Thí nghiệm nén ngang trong đất, đá (PMT)	TCVN112:1984	Đồng hồ đo, máy đo áp lực nén ngang PMT
83	Thí nghiệm nén ngang trong hố khoan	ASTM D4719:2007, BS 5930:2015	Đồng hồ đo, máy đo áp lực.
84	Xác định cường độ nén bằng súng bật nảy	TCVN 9334:2012, TCVN 9335:2012	Súng bật nảy
85	Xác định độ thấm nước của đá bằng phương pháp thí nghiệm ép nước vào lỗ khoan	TCVN 9149:2012	Máy bơm, bộ bo ép nước, ống lọc
86	Thí nghiệm gia tải để đánh giá độ bền, độ cứng và khả năng chống nứt	TCVN 9347:2012	Thiết bị gia tải: Kích, dầm.
87	Xác định mô đun đàn hồi của khối đá tại hiện trường	ASTM D 4394	Thiết bị gia tải: Kích, dầm.
88	Thí nghiệm thử tải hệ giàn giáo	TCVN 296:2004	Tải thí nghiệm và hệ kích
CƠ LÝ MẪU ĐÁ			
89	Xác định mô đun biến dạng và đàn hồi của đá gốc	ASTM D 3148; TB10102-2023	Máy nén 1 trục, thiết bị tạo mẫu, cân kỹ thuật.
90	Xác định độ ẩm mẫu đá	TCVN 10321 :2014; TB10102-2023	Cân kỹ thuật , tủ sấy, khay.
91	Thí nghiệm xác định cường độ kháng nén mẫu đá	TCVN 10324 :2014; TB10102-2023	Máy gia công mẫu, máy nén, thiết bị chế tạo mẫu, thước kẹp.
92	Thí nghiệm xác định cường độ kéo mẫu đá khi ép chèn vật liệu ; Phương pháp xác định cường độ kéo khi bừa	TCVN 8862 : 2011; TB10102-2023	Máy khoan, máy nén, thiết bị chế tạo mẫu, thước kẹp, bộ phận đo biến dạng.
93	Xác định mô đun đàn hồi của vật liệu đá gia cố chất kết dính vô cơ trong phòng thí nghiệm	TCVN 9843 : 2013; TB10102-2023	Máy nén tự động và đồng hồ đo.
94	Xác định mô đun đàn hồi của	ASTM D4395; TB10102-	Kích thủy lực, đồng hồ đo

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị
	khối đá tại hiện trường	2023	biến dạng.
95	Thí nghiệm xác định khối lượng thể tích của đá trong phòng	TCVN 10322:2014; TB10102-2023	Cân , bộ dụng cụ đo kích thước.
VIII	HÓA NƯỚC, HÓA ĐẤT CHO XÂY DỰNG		
96	Xác định độ PH	TCVN 6492: 2011	Giấy đo pH hoặc máy đo
97	Xác định hàm lượng ion clorua (Cl-)	TCVN 6194:1996	Ống đong, Buret, chất chuẩn và các hóa chất khác.
98	Xác định hàm lượng ion sunfat (SO4-)	TCVN 6200:1996	Ống đong, Buret, chất chuẩn và các hóa chất khác.
99	Xác định hàm lượng ion sunfat (Mg ²⁺)	TCVN 6200:1996	Ống đong, Buret, chất chuẩn và các hóa chất khác.
100	Xác định hàm lượng ion sunfat (Ca ²⁺)	TCVN 6200:1996	Ống đong, Buret, chất chuẩn và các hóa chất khác.
101	Xác định lượng cặn	TCVN 4560:1988	Ống đong, Buret, chất chuẩn và các hóa chất khác.
102	Xác định hàm lượng muối hòa tan	TCVN 4560:1988	Ống đong, Buret, chất chuẩn và các hóa chất khác.
103	Xác định hàm lượng hữu cơ	TCVN 6186 :1996	Ống đong, Buret, chất chuẩn và các hóa chất khác, thang chuẩn độ.
104	Xác định hàm lượng Natri và Kali	TCVN 6193-3-2000	Ống đong, Buret, chất chuẩn và các hóa chất khác, thang chuẩn độ.
105	Xác định hàm lượng hàm lượng CO2 xâm thực	TCVN 6193-3-2000	Bình tam giác 250ml, Pipet bầu 20ml,25ml, Buret 25ml, Bình tia, Ống đong 200ml, Bóp cao su
IX	HỖN HỢP VỮA CHÈN		
106	Xác định độ lắng, độ tách nước	TCVN 11971:2018	Bình chia khắc, đồng hồ bấm giây.
107	Xác định cường độ kháng nén	TCVN 11971:2018	Máy nén, dụng cụ đo.
X	VẬT LIỆU GIA CỐ BẰNG CHẤT KẾT DÍNH		
108	Xác định cường độ ép chẻ của vật liệu hạt liên kết bằng chất kết	TCVN 8862:2011	Máy nén ép chẻ

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị
	dính		
109	Xác định mô đun đàn hồi của vật liệu đá gia cố chất kết dính vô cơ trong phòng thí nghiệm	TCVN 9843:2013	Máy nén và thiết bị
110	Độ đầm chặt	TCVN 4201:12; TCVN 12790-2020;	Sàng, ống đong, cân, khay, cối chày, tủ sấy
111	Độ bền theo thời gian	ASTM D 560: 16	Máy nén
112	Cường độ kháng nén của mẫu dạng trụ	ASTM D1633: 17	Máy nén
113	Cường độ kháng nén của mẫu dạng thanh	ASTM D1634: 17	Máy nén
114	Cường độ giới hạn chịu ép chệch	TCVN 8858: 11	Máy nén
115	Xuyên cắt cánh; nén tĩnh tại hiện trường	TCVN 9906: 13	Kích thủy lực
XI	BÊ TÔNG NHỰA		
116	Độ ổn định, độ dẻo	TCVN 8860-1:11	Máy nén, chày đầm, tủ sấy, thước kẹp, cân
117	Hàm lượng nhựa	TCVN 8860-2: 11	Máy chiết nhựa, cân, khay, tủ sấy
118	Thành phần hạt	TCVN 8860-3: 11	Sàng, khay, tủ sấy, cân
119	Tỷ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của bê tông nhựa ở trạng thái rời	TCVN 8860-4: 11	Ống đong, cân, tủ sấy, máy hút chân không
120	Tỷ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của bê tông nhựa đã đầm nén	TCVN 8860-5: 11	Ống đong, cân, tủ sấy
121	Độ chảy nhựa	TCVN 8860-6: 11	Tủ sấy, giỏ đựng mẫu
122	Độ góc cạnh cát	TCVN 8860-7: 11	Ống đong, cân, sàng, tủ sấy
123	Độ chặt lu lèn	TCVN 8860-8: 11	Thước kẹp, tủ sấy, cân, máy khoan
124	Độ rỗng dư	TCVN 8860-9: 11	Phương pháp tính toán
125	Độ rỗng cốt liệu	TCVN 8860-10: 11	Phương pháp tính toán
126	Độ rỗng lấp đầy nhựa	TCVN 8860-11:11	Phương pháp tính toán

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị
127	Độ ổn định còn lại	TCVN 8860-12:11	Phương pháp tính toán
128	Xác định cường độ kéo	TCVN 8862: 11	Máy nén, chày đầm, tủ sấy, thước kẹp, cân
129	Xác định thành phần hỗn hợp bê tông nhựa	TCVN 8820: 11	Cân, sàng, tủ sấy
130	Cường độ chịu nén	22TCN 62: 84	Máy nén
XII	NHỰA BITUM NHỰ TƯƠNG		
131	Xác định độ kim lún, chỉ số độ kim lún PI	TCVN 7495: 05	Khuôn mẫu, thiết bị kim lún
132	Độ kéo dài	TCVN 7496: 05	Thước đo, máy kéo
133	Độ hóa mềm	TCVN 7497: 05	Khuôn mẫu, bếp gia nhiệt, nhiệt kế, vòng và bi
134	Độ bắt lửa	TCVN 7498:05, TCVN 8818:11 TCVN 7498: 05	Khuôn mẫu, bếp gia nhiệt, nhiệt kế
135	Độ tổn thất khi nung	TCVN 7499:05	Khuôn, cân, tủ sấy
136	Xác định lượng hòa tan trong trichloroethylene	TCVN 7500:05	Cân, tủ sấy, dung môi
137	Hàm lượng nước	TCVN 8818-3: 11	Cân, tủ sấy, bếp gia nhiệt
138	Độ nhớt tuyệt đối	TCVN 8818-5:11	Ống đông, tủ sấy, phễu, bình thủy tinh, nhớt kế
139	Khối lượng riêng	TCVN 7501:05	Cân, khay, ống đông, bình tỷ trọng
140	Độ nhớt	TCVN 7502:05	Phễu, khay, bình tỷ trọng, nhớt kế
141	Độ bám dính với đá	TCVN 7504: 05	Nhựa đường, đá 2x4, tủ sấy
142	Độ nhớt nhũ tương	TCVN 8817-2: 11	Phễu nhớt kế
143	Độ lắng và độ ổn định lưu trữ	TCVN 8817-3: 11	Cân, khay, ống đông, phòng lưu trữ, thìa khuấy, ống pipet
144	Lượng hạt nhũ tương	TCVN 8817-4: 11	Cân, khay, ống đông, sàng, tủ sấy
145	Điện tích hạt nhũ tương	TCVN 8817-5: 11	Cân, khay, ống đông, ampe kế
146	Độ khử nhũ nhũ tương	TCVN 8817-6: 11	Cân, khay, ống đông, ống

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị
			pipet, đĩa, tủ sấy
147	Thử nghiệm trộn với xi măng	TCVN 8817-7: 11	Ổng đồng, xi măng, bay chải trộn, đồng hồ
148	Độ bám dính nhũ tương	TCVN 8817-8: 11	Thiết bị thử độ dính bám
149	Độ chưng cất nhũ tương	TCVN 8817-9: 11	Cân, tủ sấy, khay
150	Độ bay hơi nhũ tương	TCVN 8817-9: 11	Cân, tủ sấy, khay
XIII	BỘT KHOÁNG		
151	Khối lượng riêng bột khoáng	TCVN 8735: 12; TCVN 12884-2: 20; TCVN 7572-5:06	Ổng đồng, cân, sàng
152	Thành phần hạt	TCVN 12884-2: 20	Cân, sàng, tủ sấy
153	Lượng mất khi nung	22 TCN 58: 84	Cân, sàng, lò nung
154	Hàm lượng nước	22 TCN 58: 84	Ổng đồng, cân, sàng, khay, tủ sấy
155	KL thể tích và độ rỗng	22 TCN 58: 84	Cân, sàng, khay, tủ sấy
156	Chỉ số hàm lượng nhựa	22 TCN 58: 84	Cân, sàng, khay, tủ sấy
157	Hàm lượng chất hoà tan trong nước	22 TCN 58: 84	Cân, sàng, khay, tủ sấy
158	Độ trương nở thể tích của hỗn hợp bột khoáng và nhựa đường	22 TCN 58: 84	Cân, sàng, khay, tủ sấy
159	Hệ số hao nước	22 TCN 58: 84; TCVN 12884-2: 20	Cân, sàng, khay, tủ sấy
XIV	BENTONITE		
160	Xác định: Khối lượng; Độ PH	TCVN 11893:17	Bộ thí nghiệm Bentonite
XV	KIM LOẠI		
161	Xác định dung sai, kích thước, khối lượng	TCVN 1651-1-2:18, TCVN 7571:2019, TCVN 12513-4:2018	Thước kẹp, cân, thước lá
162	Thử kéo	TCVN 10952:15 TCVN 197: 14; TCVN 6288: 97	Máy kéo nén vạn năng, thước lá kim loại

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị
163	Thử uốn	TCVN 5401:10 TCVN 198:08; TCVN7937:13; TCVN 6287: 97	Máy kéo nén vạn năng, thước lá kim loại
164	Thử mối hàn kim loại	TCVN 6735:18, 4396, TCVN 4617:18; TCVN 5401:10	Máy kéo nén vạn năng, thước lá kim loại
165	Thử thấm thấu mối hàn kim loại	TCVN 4617-1:2018	Thước, bàn chải thép, dung dịch, ống đồng
166	Thử nén bẹp	TCVN 1830:08	Máy kéo nén vạn năng
167	Thí nghiệm kéo, mối nối ống ren, cóc nối thép, tăng đơ, thép ống	TCVN13711-2:2023	Máy kéo thử vạn năng
168	Thí nghiệm bu lông, đai ốc, vít: kích thước hình học, độ bền kéo, độ dẫn dài	TCVN 197 : 14; TCVN 1916: 95	Máy thử kéo, uốn vạn năng, thước kẹp
169	Kích thước hình học, dung sai kích thước, độ bền kéo, độ dẫn dài, của nhôm hợp kim định hình	TCXDVN 330-04	Thước kẹp, máy nén vạn năng
170	Thử kéo tôn, đo kích thước	TCVN 8052:09	Máy thử kéo, thước kẹp, thước lá
XVI	GẠCH		
171	Gạch đất sét nung – Xác định: Kích thước, ngoại quan; Cường độ nén, cường độ uốn; Độ hút nước, Khối lượng thể tích, độ rỗng	TCVN 6355-1-:6:2009	Máy nén, uốn, thước kẹp, Thước đo, Cân, khay, thùng đồng, tủ sấy, Cân, khay, thùng đồng, tủ sấy
172	Gạch bê tông – Xác định: Kích thước, ngoại quan; Cường độ nén; Độ hút nước, Khối lượng thể tích, độ rỗng; Độ thấm nước	TCVN 6477:2016	Máy nén, uốn, thước kẹp, Thước đo, Cân, khay, thùng đồng, tủ sấy, Cân, khay, thùng đồng, tủ sấy
173	Gạch bê tông nhẹ – Xác định: Kích thước, ngoại quan; Cường độ nén; Độ hút nước, Khối lượng thể tích.	TCVN 9030:2017	Máy nén, uốn, thước kẹp, Thước đo, Cân, khay, thùng đồng, tủ sấy, Cân, khay, thùng đồng, tủ sấy
174	Gạch Terrazzo: Kích thước, độ uốn, hút nước.	TCVN 7744-13	Thước kẹp, khay, thùng đồng, cân, tủ sấy, máy mài mòn
175	Ngói: Xác định kích thước, độ uốn, xuyên, hút nước	TCVN 91453:2023, TCVN 4313:2023	Thước kẹp, khay, thùng đồng, tủ sấy
176	Gạch ốp lát: Kích thước, độ uốn, thể tích. Khối lượng riêng.	TCVN 4732:16, TCVN 8057:09, TCVN 6415:16	Thước kẹp, khay, thùng đồng, tủ sấy, cân, máy mài mòn

Đơn vị chúng tôi xin cam kết thực hiện đúng mọi quy định về phòng thí nghiệm chuyên ngành Xây dựng của Sở Xây Dựng.

*** Nơi nhận:**

- Sở Xây dựng Hà Nội;
- Quý Khách hàng;
- <https://ctec.org.vn/>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN
XÂY DỰNG GIAO THÔNG**

HÀ NỘI



CHỦ TỊCH HĐQT

Từ Hoàng Dũng

DANH MỤC THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHÍNH
(Kèm theo công bố số: 06.26/QĐ-CBNL ngày 10 tháng 4 năm 2026)

Stt	Tên thiết bị	Mã hiệu	Thông số kỹ thuật	Hãng sản xuất/ năm	Số lượng	Ghi chú
1	Máy thử độ bền kéo nén	WE-1000B	- Phạm vi đo: (0:-1000) kN, d (0.5-2.0) kN	TQ/2012	1	
2	Máy thử độ bền nén	TYE-2000	- Phạm vi đo: (0:-2000) kN, d (5-2.5) kN	TQ/2017	1	
3	Máy Los Angeles	T10.001	Tốc độ vòng quay: 30 - 33 vòng/phút - Nguồn: 220-240V, 50-60Hz, 1 pha	TQ/2004	1	
4	Máy dẫn dài nhựa	SY – 1,5	Tốc kéo mẫu 50mm/phút + 5%. ở nhiệt độ 25 độ C + 0.5 độ C	TQ/2004	1	
5	Máy chiết tách nhựa	LT3000	Tốc độ quay: 0 - 2800 Vòng/phút	TQ/2004	1	
6	Bộ thí nghiệm xuyên động	XD	Ouả tạ. thanh dẫn, 3 mũi xuyên tiêu chuẩn.	VN/2003	1	
7	Máy cắt phẳng	ZJ	- Phạm vi đo (0:-1200) N; đồng hồ (0-10)mm; vạch chia 0.01mm	TQ/2012	2	
8	Máy nén tam liên	WG	- Cung lực: (0:-2400) kN, Tỷ lệ chuyển lực: 1/12	TQ/2012	10	
9	Máy nén ba trục (CU, UU, CD)	TSZ3A	- Phạm vi đo (0:-10) kN; đồng hồ (0-10)mm; d= 0.01mm	TQ/2024	1	
10	Máy thử độ bền nén cbr/marshall	LW-50	- Phạm vi đo (0:-50) kN; d= 0.001kN	TQ/2024	1	

Stt	Tên thiết bị	Mã hiệu	Thông số kỹ thuật	Hãng sản xuất/ năm	Số lượng	Ghi chú
11	Tủ sấy	Q/320683	- Phạm vi đo: (0-300) ^o C - Độ phân giải 1 ^o C	TQ/2016	2	
12	Lò nung	TB139	Giải nhiệt độ từ 800 ^o C đến 1800 ^o C, dung tích từ 3 lít đến 30 lít	TQ/2016	1	
13	Cần Benkenman	371	- Phạm vi đo (0-:-10) mm; Tỷ lệ 2/1	TQ/2004	1	
14	Tấm ép tĩnh	ET	Ấm ép D340mm, kích thước lực 20 tấn gắn đồng hồ chỉ thị lực, bộ giảm đỡ thiên nhân kế, (có thể thay thế bằng 02 ống kê), đồng hồ so 10mm x 0,01	VN/2004	1	
15	Kích thủy lực	KTL	- Phạm vi đo (0-:-320) KN; Đồng hồ áp: 0-60Mpa	TQ/2024	1	
16	Bộ thí nghiệm kim lún nhựa	T16.006	Đồng hồ chỉ thị dịch chuyển 50mm x 0,01 mm	VN/2004	1	
17	Thiết bị hóa mềm nhựa	DF - 12	Tốc độ gia nhiệt: 50C/ phút Dung tích bình chứa: 1000ml	TQ/2004	1	
18	Thiết bị bắt lửa và bốc cháy nhựa	SYD-3536	Kích thước: 300 x 250 x 420 (mm) Công suất: 400W	TQ/2004	1	
19	Nhớt kế Saybol Furol	NK	Phương pháp đo độ nhớt Savbolt dầu nặng trong JTJ052	TQ/2004	1	
20	Cân điện tử 4.1 kg	PA-4102	- Mức cân lớn nhất Pmax=4100g - Giá trị độ chia nhỏ nhất; d=0.01g	Ohaus – Đức /2016	1	

Stt	Tên thiết bị	Mã hiệu	Thông số kỹ thuật	Hãng sản xuất/ năm	Số lượng	Ghi chú
21	Cân điện tử 6.0 kg	CDT-6	- Mức cân lớn nhất Pmax=6000g - Giá trị độ chia nhỏ nhất; d=0.1g	TQ/2005	1	
22	Cân điện tử 15 kg	GS-HAW15	- Mức cân lớn nhất Pmax=15kg - Giá trị độ chia nhỏ nhất; d=0.5g	Vibra Shinko - Nhật /2005	1	
23	Đồng hồ đo	DHS	- Phạm vi đo (0-:-10) mm; d=0.01mm	TQ/2024	50	
24	Máy cắt cánh (Cờ lê lực)	322360J	- Phạm vi đo: (10-:- 100)N/m	Nhật bản/2020	1	
25	Bộ máy khoan địa chất UKB12/25	UKB12/25	Tốc độ quay trục chính: (140-470)r/min	VN/2018	1	
26	Bộ máy khoan địa chất XY-1 kèm TN xuyên SPT	XY-1	Tốc độ quay trục chính: (142-585)r/min	VN/2012	1	
27	Bộ sàng cấp phối	ZBSX-92	Đường kính sàng: Ø 200mm - Chiều cao tổng: 440mm - Tốc độ lắc: 221 lần/phút	TQ/2016	1	
28	Máy đầm CBR/Protot tự động	DZY-II	- Tốc độ đầm: 30 lần/phút - Kích thước cối đầm: D100 x H300 (mm) và D152 x H450 (mm) - Trọng lượng chày: 2,5kg và 4,5kg	TQ/2016	1	
29	Bộ nén đập trong xi lanh	NDXL	Tốc độ từ 1 kN đến 2 kN trong một giây.	VN/2004	1	

Stt	Tên thiết bị	Mã hiệu	Thông số kỹ thuật	Hãng sản xuất/ năm	Số lượng	Ghi chú
30	Thiết bị XD giới hạn chảy, dẻo	18891	ĐLVN 109:2022	TQ/2004	1	
31	Hộp thăm đất nam kinh	TST-55	Đồng Thau. Thép Cao Cấp. Kích thước mẫu thăm 61.8x40mm.	TQ/2004	1	
32	Thiết bị thử cường độ BT bằng PP súng bột nảy	1017	Phạm vi đo: (10-:-100)N/mm ²	ITALIA/2003	1	
33	Máy khoan Bê tông XM, BTN	HZ20	Đường kính mũi lớn nhất: 200mm Chiều sâu khoan lớn nhất: 700mm Động cơ xăng Honda: 5.5HP	TQ/2003	1	
34	Máy trộn vữa xi măng tiêu chuẩn – TQ	JJ-5	- Tốc độ của cánh khuấy: 140v/p và 280v/p - Điện áp nguồn: 220V/50Hz, 1 pha	TQ/2016	1	
35	Máy dẫn tạo mẫu vữa xi măng tiêu chuẩn	ZS-15	- Biên độ dẫn: 15±0,3mm - Trọng lượng dẫn: 20kg - Tần số: 60 lần/phút	TQ/2016	1	
36	Bộ gá uốn, nén mẫu xi măng 40x40x160	Uon XM TQ	Đường kính gối uốn: 10mm Khoảng cách các gối uốn dưới: 100mm	TQ/2016	1	

Stt	Tên thiết bị	Mã hiệu	Thông số kỹ thuật	Hãng sản xuất/ năm	Số lượng	Ghi chú
37	Bộ Dụng Cụ Đo Đa Chỉ Tiêu Chất Lượng Nước	HI3817	- Khối lượng: 2.5kg - Kích thước: 440 x 330 x 100 mm – Thuốc thử kiểm	VN/2024	1	
38	Bộ cối chày Procto	CPR		VN/2016	20	
39	Khuôn mẫu bê tông	KBT		VN/2016	30	
40	Khuôn Marshall	KMR		VN/2016	9	
41	Bộ phễu rót cát	PRC		VN/2016	2	
42	Bộ dao vòng các loại	BDV		VN/2016	50	
43	Bình hút dưỡng ẩm	BHA		VN/2016	2	
44	Bộ sàng các loại	BSA		VN/2016	4	
45	Bình tỷ trọng kế	BTT		VN/2016	30	
46	Các dụng cụ thiết bị khác					

Ghi chú: Các thiết bị trên đã được kiểm tra, hiệu chuẩn ngày 08/12/2025

DANH SÁCH THÍ NGHIỆM VIÊN*(Kèm theo công bố số: 06.26/QĐ-CBNL ngày 10 tháng 4 năm 2026)*

TT	Họ và tên	Năm sinh	Trình độ chuyên môn	Công việc được giao	Công tác thực hiện	Hợp đồng lao động	Ghi chú
1	Đặng Đình Nhã	1981	Đại học	Trưởng phòng	Phụ trách chung	Số 19-HĐLĐ-CTEC ngày 01/6/2015	
2	Phạm Tuấn Việt	1984	Đại học	P.Trưởng phòng	Thí nghiệm vật liệu xây dựng	Số 75-HĐLĐ-CTEC ngày 21/11/2018	
3	Phạm Văn Tú	1991	Đại học	Thí nghiệm viên	Thí nghiệm vật liệu xây dựng	Số 50-HĐLĐ-CTEC ngày 15/10/2018	
4	Vũ Thị Hải Yến	1980	Thí nghiệm viên	Thí nghiệm viên	Thí nghiệm vật liệu xây dựng	Số 21-HĐLĐ-CTEC ngày 01/6/2015	
5	Trần Thị Ngân	1993	Đại học	Thí nghiệm viên	Thí nghiệm vật liệu xây dựng	Số 96-HĐLĐ-CTEC ngày 18/7/2019	
6	Chu Thanh Duy	1985	Đại học	Thí nghiệm viên	Thí nghiệm vật liệu xây dựng	Số 28-HĐLĐ-CTEC ngày 29/7/2016	
7	Nguyễn Trung Tâm	1981	Đại học	Thí nghiệm viên	Thí nghiệm vật liệu xây dựng	Số 60-HĐLĐ-CTEC ngày 02/10/2017	
8	Nguyễn Tiến Nhã	1979	Đại học	Thí nghiệm viên	Thí nghiệm vật liệu xây dựng	Số 100-HĐLĐ-CTEC ngày 01/8/2019	

9	Nguyễn Quang Tăng	1983	Đại học	Thí nghiệm viên	Thí nghiệm vật liệu xây dựng	Số 29-HĐLĐ-CTEC ngày 01/6/2015	
10	Phạm Văn Bình	1985	Đại học	Thí nghiệm viên	Thí nghiệm vật liệu xây dựng	Số 27-HĐLĐ-CTEC ngày 01/6/2015	
11	Bùi Xuân Trường	1975	Đại học	Thí nghiệm viên	Thí nghiệm vật liệu xây dựng	Số 16-HĐLĐ-CTEC ngày 01/6/2025	
12	Vũ Tri Hiếu	1978	Đại học	Thí nghiệm viên	Thí nghiệm vật liệu xây dựng	Số - HĐLĐ-CTEC ngày 01/8/2018	

BẢNG PHÂN CÔNG NHIỆM VỤ

(Kèm theo công bố số: 06.26/QĐ-CBNL ngày 10 tháng 4 năm 2026)

Stt	Họ và tên	Chức vụ	Chức năng – nhiệm vụ	Ghi chú
1	Đặng Đình Nhã	Trưởng phòng	- Quản lý phòng thí nghiệm - Phân công, kiểm tra công tác thực hiện các thí nghiệm viên	
2	Phạm Tuấn Việt	P.Trưởng phòng	- Kiểm tra các thí nghiệm viên làm việc - Khảo sát địa chất công trình - Thực hiện các công việc khác khi được phân công	
3	Phạm Văn Tú	Thí nghiệm viên	- Thí nghiệm viên chuyên ngành giao thông - Thí nghiệm xác định các chỉ tiêu cơ lý của đất, VLXD trong phòng và hiện trường - Siêu âm cọc, BT, mối hàn kim loại...	

Stt	Họ và tên	Chức vụ	Chức năng – nhiệm vụ	Ghi chú
			bằng PP không phá hủy - Khảo sát địa chất công trình - Thực hiện các công việc khác khi được phân công	
4	Vũ Thị Hải Yến	Thí nghiệm viên	- Thí nghiệm viên chuyên ngành vật liệu - Thí nghiệm xác định các chỉ tiêu cơ lý của đất, VLXD trong phòng thí nghiệm - Thực hiện các công việc khác khi được phân công	
5	Trần Thị Ngân	Thí nghiệm viên	- Thí nghiệm viên chuyên ngành giao thông - Thí nghiệm xác định các chỉ tiêu cơ lý của đất, VLXD trong phòng và hiện trường - Thực hiện các công việc khác khi được phân công	
6	Chu Thanh Duy	Thí nghiệm viên	- Thí nghiệm viên chuyên ngành giao thông - Thí nghiệm xác định các chỉ tiêu cơ lý của đất, VLXD trong phòng và hiện trường - Thực hiện các công việc khác khi được phân công	
7	Nguyễn Trung Tâm	Thí nghiệm viên	- Thí nghiệm viên chuyên ngành giao thông - Thí nghiệm xác định các chỉ tiêu cơ lý của đất, VLXD trong phòng và hiện trường - Thực hiện các công việc khác khi được phân công	

Stt	Họ và tên	Chức vụ	Chức năng – nhiệm vụ	Ghi chú
8	Nguyễn Tiến Nhã	Thí nghiệm viên	- Thí nghiệm viên chuyên ngành giao thông - Thí nghiệm xác định các chỉ tiêu cơ lý của đất, VLXD trong phòng và hiện trường - Thực hiện các công việc khác khi được phân công	
9	Nguyễn Quang Tằng	Thí nghiệm viên	- Thí nghiệm viên chuyên ngành giao thông - Thí nghiệm xác định các chỉ tiêu cơ lý của đất, VLXD trong phòng và hiện trường - Thực hiện các công việc khác khi được phân công	
10	Phạm Văn Bình	Thí nghiệm viên	- Thí nghiệm viên chuyên ngành giao thông - Thí nghiệm xác định các chỉ tiêu cơ lý của đất, VLXD trong phòng và hiện trường - Thực hiện các công việc khác khi được phân công	
11	Bùi Xuân Trường	Thí nghiệm viên	- Thí nghiệm viên chuyên ngành giao thông - Thí nghiệm xác định các chỉ tiêu cơ lý của đất, VLXD trong phòng và hiện trường - Thực hiện các công việc khác khi được phân công	
12	Vũ Tri Hiếu	Thí nghiệm viên	- Thí nghiệm viên VLXD - Thí nghiệm xác định các chỉ tiêu cơ lý của bê tông, bê tông nhựa VLXD trong	

Stt	Họ và tên	Chức vụ	Chức năng – nhiệm vụ	Ghi chú
			phòng và hiện trường - Phương pháp thử các tính chất cơ lý của kim loại - Siêu âm cọc, BT, mối hàn kim loại... bằng PP không phá hủy - Thực hiện các công việc khác khi được phân công	

Đ